

Bản án: 53/2023/DS-ST

Ngày: 13 – 4 – 2023

V/v tranh chấp về
hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Thái Quân
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hoàng Nam là thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Lê Thanh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/QĐST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Phan Bảo D, sinh năm 1983 (*có mặt*).

Nơi thường trú: khóm L1, phường L, thị xã C, tỉnh An Giang.

Nơi làm việc: Tổ quản lý Điện nước khu vực V thuộc Xí nghiệp Điện nước huyện T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Đỗ Thị Xuân L, sinh năm 1982 (*vắng mặt*).

Nơi thường trú: ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

2.2. Bà Đỗ Thị Kim H, sinh năm 1970 (*vắng mặt*).

Nơi thường trú: ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Võ Thành N, sinh năm 1982 (chồng bà Đỗ Thị Xuân L) (*vắng mặt*).

Nơi thường trú: ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 04-11-2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là ông Phan Bảo D trình bày:

Năm 2015 qua giới thiệu của ông Nguyễn Văn T (chủ đất giáp ranh) cho biết bà Đỗ Thị Xuân L muốn cõ đất, nên ông gặp bà L cùng chồng là ông Võ Thành N tại nhà của ông Nguyễn Văn T, hai bên thông nhất vợ chồng bà L, ông N cõ cho ông diện tích 3.300m² (tại ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh An Giang) với giá 90.000.000 đồng, thời hạn cõ 06 vụ, tính từ vụ Hè Thu năm 2015 đến vụ Đông Xuân năm 2017 (đã trừ 01 vụ xả lũ), nếu đến hạn không chuộc thì ông tiếp tục canh tác. Sau đó ngày 07/4/2015 tại nhà ông T, bà L làm “Tờ cõ đất” đề ngày 07/4/2015 do bà L viết sẵn, có chữ ký và ghi họ tên “Đỗ Thị Xuân L” bên người cõ đất; bên người được cõ do ông ký tên và viết họ tên “Phan Bảo D”, còn ông N không ký tên, ông giao tiền đủ 90.000.000đ cho bà L và ông N và ông nhận đất canh tác.

Đến ngày 11/4/2015 bà L cùng với bà Đỗ Thị Kim H (chị ruột bà L) gặp ông tại nhà ông T, lúc này bà H cõ đất cho ông diện tích 1.600m² với giá 40.000.000 đồng, thời hạn cõ 06 vụ, tính từ vụ Hè Thu năm 2015 đến vụ Đông Xuân năm 2017 (đã trừ 01 vụ xả lũ), nếu đến hạn không chuộc thì ông tiếp tục canh tác, ông và bà H ký tên vào “Tờ cõ đất” ngày 11/4/2015 do bà L viết sẵn và có chữ ký của người cõ đất Đỗ Thị Kim H, ông giao tiền đủ 40.000.000đ cho bà H nhận và ông nhận đất canh tác.

Hai miếng đất 3.300m² và 1.600m² giáp ranh nhau, giữa hai miếng đất không có bờ ranh chỉ là 01 vuông và ông thuê ông Nguyễn Văn T làm mùa trồng nếp (xạ nếp, xạ phân, xịt thuốc, ...), ông trả tiền thuê cho ông T tính chẵn 5.000m². Lúc giao dịch cõ đất ông không có xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không biết ai đứng tên chủ quyền, vì bà L và bà H không có đưa giấy đồ cho ông xem và ông cũng không có yêu cầu xem giấy, ông tin tưởng vì ông có thuê đất trồng nếp gần mảnh đất cõ và trước đó ông có thấy bà L và bà H đang canh tác đất, khi cõ đất hai bà giao đất đang canh tác cho ông.

Đến hạn bà L và bà H không chuộc nên ông tiếp tục canh tác. Năm 2020 Chi cục Thi hành án dân sự huyện T mời ông làm việc, cho biết hai miếng đất trên chỉ là 01 miếng có diện tích 4.472m² do vợ chồng bà L, ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP V, cơ quan thi hành án bán đấu giá để thi hành án cho Ngân hàng, khi đó ông không quan tâm mà vẫn tiếp tục canh tác.

Năm 2021, ông Nguyễn Công T trúng đấu giá nên cơ quan thi hành án giao đất diện tích 4.472m² cho ông Công T, ông vẫn tiếp tục canh tác mà chưa giao đất cho ông Công T. Đến năm 2022, ông Công T kiện ông tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang yêu cầu ông giao trả đất, Tòa án hòa giải thành và tháng 11/2022 và ông đã giao đất cho ông Công T, nhưng hai bên không gặp nhau để giao nhận, mà ông kêu ông Nguyễn Văn T không làm nữa, ông tự bỏ đất, ông Công T tự vào nhận, hai bên không làm giấy tờ giao nhận.

Mặc dù tổng diện tích hai miếng đất cõ là 4.900m² (3.300m² + 1.600m²) không đúng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.472m², nhưng ông xác định miếng

đất ông đang canh tác từ 02 hợp đồng cổ đất với bà H và bà L, mà hiện nay ông Nguyễn Công T đứng tên chủ quyền là một miếng đất, nên trong vụ án này ông không yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ. Hiện nay, ông không còn giữ đất.

Ngày 18-01-2023, ông có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa ngày hôm nay, ông xin rút lại “Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện”, ông muốn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đơn khởi kiện ban đầu là yêu cầu hủy 02 hợp đồng cổ đất ngày 07/4/2015 giữa ông với bà L và ngày 11/4/2015 giữa ông với bà H; yêu cầu bà L, ông N trả lại tiền cổ đất 90.000.000 đồng, yêu cầu bà H trả tiền cổ đất 40.000.000 đồng. ông không còn nghĩa vụ giao trả đất cho vợ chồng bà L và bà H do ông không còn giữ đất.

- Bị đơn là bà Đỗ Thị Xuân L, bà Đỗ Thị Kim H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Thành N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không đến Tòa án làm việc, nên không ghi nhận được ý kiến của các ông bà nêu trên.

- Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 12 tháng 01 năm 2023, Toà án lấy lời khai của ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T với ông Phan Bảo D không bà con ruột, chỉ quen biết cùng trông nếp gần nhau tại ấp Đ, xã P, huyện T vì ông D thuê đất của người khác gần miếng đất của ông. Đối với vợ chồng bà Đỗ Thị Xuân L, ông Võ Thành N và bà Đỗ Thị Kim H (bà H là chị ruột của bà L), ông không có mối quan hệ bà con ruột, chỉ quen biết ở cùng ấp Đ.

Vào vụ Hè Thu năm 2015, ông Phan Bảo D cổ đất của vợ chồng bà L diện tích 3.300m² và cổ đất của bà H 1.600m². Việc giao dịch cổ đất trên tại nhà của ông, vì nhà ông cất trên bờ kinh gắn liền với miếng đất lúa của mình. ông không nhớ ngày tháng nào trong năm 2015 vợ chồng bà L cổ đất cho ông D, hai bên làm giấy tờ cổ đất và giao tiền tại nhà của ông và ông trực tiếp chứng kiến, giá cổ 90.000.000 đồng, ông D giao đủ cho 90.000.000đ, lúc này có mặt ông N cùng nhận và kiểm tiền với bà L, còn giấy tờ cổ đất ai ký tên ông không biết, vì ông không nhìn tờ cổ đất, bà L giao đất cho ông D là miếng đất đang canh tác, miếng đất này giáp ranh đất của ông.

Vài ngày sau, bà L, bà H và ông D đến nhà ông tiếp tục giao dịch việc cổ đất, lúc này bà H cổ cho ông D 1.600m² giá 40.000.000 đồng, ông D giao tiền cho bà H, bà H giao đất cho ông D, miếng đất này bà H cũng đang canh tác.

Hai miếng đất 3.300m² và 1.600m² giáp ranh nhau và giáp đất của ông. Ông D thuê ông làm mùa (xịt thuốc, xạ nẹp, xạ phân, ...), tiền thuê tính mỗi lần làm như xạ phân 15.000đ/1.000m², xịt thuốc 01 bình 15.000 đồng. Mặc dù ông làm thuê nhưng ông không biết cụ thể hai miếng đất này tổng cộng diện tích bao nhiêu mét vuông, ông ước chừng khoảng 5.000m², ông với ông D tính tiền thuê làm mùa là 5.000m², ông không biết hai miếng đất do ai đứng tên chủ quyền, giữa hai miếng đất không có ranh, hai miếng là 01 vuông.

Ông làm thuê cho ông D từ vụ Hè thu năm 2015 đến khi ông Nguyễn Công T nhận đất vào tháng 11/2022, do ông D cho ông biết ông Công T đã mua đất. Hiện nay, ông đang làm mùa thuê cho ông Công T. ông xác định vợ chồng bà L và bà H

cổ cho ông D hai miếng đất nhưng chỉ là 01 vuông, hiện nay ông Công T là người chủ quyền. Vợ chồng bà L, ông N có nhận tiền cổ đất từ ông D là 90.000.000 đồng; bà H có nhận tiền cổ đất của ông D là 40.000.000 đồng. Ngoài ra, ông không còn biết gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 7/4/2015 giữa ông Phan Bảo D với bà Đỗ Thị Xuân L; hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 11/4/2015 giữa ông Phan Bảo D với bà Đỗ Thị Kim H. Buộc bà L, ông N có trách nhiệm liên đới trả cho ông D số tiền cổ đất 90.000.000đ; bà H trả cho ông D số tiền cổ đất 40.000.000đ; bà H, bà L và ông N phải chịu án phí theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Phan Bảo D khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông và bà Đỗ Thị Xuân L ngày 07/4/2023, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông và bà Đỗ Thị Kim H ngày 11/4/2015; yêu cầu bà L và ông N trả lại tiền 90.000.000 đồng, bà H trả lại 40.000.000 đồng tiền cổ đất. Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Các bị đơn bà Đỗ Thị Xuân L, bà Đỗ Thị Kim H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, không có người đại diện tham gia phiên tòa và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà L, bà H và ông N.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: theo đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2022, nguyên đơn ông Phan Bảo D khởi kiện yêu cầu: Hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông với chị Đỗ Thị Xuân L ngày 07/4/2015; Hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông với chị Đỗ Thị Kim H ngày 11/4/2015; buộc bà Đỗ Thị Xuân L, ông Võ Thành N và bà Đỗ Thị Kim H trả lại tiền cổ đất 130.000.000 đồng. Ngày 28/11/2022, Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang đã thụ lý vụ án và quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất*”. Đến ngày 18/01/2023, ông Phan Bảo D có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về hủy các hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất nêu trên, giữ yêu cầu khởi kiện buộc bà Đỗ Thị Xuân L, ông Võ Thành N và bà Đỗ Thị Kim H trả lại tiền cổ đất tổng cộng 130.000.000 đồng. Tòa án đã ra Thông báo thay đổi quan hệ pháp luật số 05/2023/TB-TĐQHPL ngày 18/01/2023 là “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất*” thành “*tranh chấp đòi lại tài sản*”. Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phan Bảo D xin rút lại “Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện” ngày 18/01/2022 và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như Đơn khởi kiện ban đầu ngày 04/11/2022. Nên Hội

đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất*”.

[1.4] Về người tham gia tố tụng, theo Tờ tường trình ngày 01/4/2023 của ông Nguyễn Công T xác nhận ông Phan Bảo D đã giao phần đất tranh chấp nêu trên cho ông theo Quyết định hòa giải thành số 257/2022/QĐST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết đưa ông Nguyễn Công T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Ông Phan Bảo D yêu cầu: hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông với bà Đỗ Thị Xuân L ngày 07/4/2015 và yêu cầu bà L, ông N trả lại tiền cổ đất 90.000.000 đồng; hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông với bà Đỗ Thị Kim H ngày 11/4/2015 và yêu cầu bà H trả lại tiền cổ đất 40.000.000 đồng.

[2.2] Theo lời khai của ông Nguyễn Văn T, người đã chứng kiến việc cổ đất giữa ông D với bà L và bà H. ông xác định, việc ông D cổ đất diện tích 3.300m² với số tiền 90.000.000 đồng lúc có sự có mặt của ông Võ Thành N, cổ của bà H 1.600m² đất với số tiền 40.000.000 đồng. Ông D đã canh tác trên miếng đất đó từ khi giao dịch cổ đất vào vụ Hè Thu năm 2015 đến năm 2022 mà không có sự cản trở của bà L, ông N và bà H. Từ việc, ông Nguyễn Công T kiện ông D đòi lại diện tích 4472m² (tức là 3.300m² + 1.600m² = 4900m²) ông trúng đấu giá do cơ quan thi hành án bán đấu giá để thi hành án cho Ngân hàng do bà L và ông N đứng tên chủ quyền, ông D đang canh tác trên miếng đất đó. Từ đó, cho thấy rằng, nội dung theo Tờ cổ đất ngày 07/4/2015 giữa ông D và bà L và nội dung theo Tờ cổ đất ngày 11/4/2015 giữa ông D với bà H là có diễn ra trên thực tế.

[2.2] Xét tính hợp pháp của hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất (Tờ cổ đất) ngày 07/4/2015 giữa ông Phan Bảo D với bà Đỗ Thị Xuân L, và hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất (Tờ cổ đất) ngày 11/4/2015 giữa ông Phan Bảo D và bà Đỗ Thị Kim H. Hội đồng xét xử xét thấy, tại thời điểm cổ đất những người tham gia giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; hợp đồng được xác lập trên cơ sở tự nguyện giữa các bên. Tuy nhiên, tại Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 quy định người sử dụng đất có các quyền như chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất, mà không quy định người sử dụng đất cầm cố quyền sử dụng đất, nên giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Phan Bảo D và bà Đỗ Thị Xuân L, giữa ông Phan Bảo D và bà Đỗ Thị Kim H là không phù hợp pháp luật. Từ những phân tích nêu trên, căn cứ Điều 127 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 6, khoản 4 Điều 12, Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013, Hội đồng xét xử tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất (Tờ cổ đất) ngày 07/4/2015 giữa ông Phan Bảo D với bà Đỗ Thị Xuân L và hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất (Tờ cổ đất) ngày 11/4/2015 giữa ông Phan Bảo D và bà Đỗ Thị Kim H là vô hiệu.

[2.3] Do hợp đồng vô hiệu nên các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Như vậy, buộc bà L phải có nghĩa vụ trả lại cho ông D 90.000.000 đồng; bà H phải có nghĩa vụ trả lại

cho ông D 40.000.000 đồng; ông D phải có nghĩa vụ giao lại đất cổ cho bà L và bà H. Tuy nhiên, ông D không còn giữ đất, do diện tích đất cổ đã bị thi hành án và hiện nay ông Công T là chủ quyền và đang quản lý sử dụng, cho nên không buộc ông D thực hiện nghĩa vụ này.

[2.4] Về nghĩa vụ liên đới của ông Võ Thành N là người cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với bà Đỗ Thị Xuân L, lúc giao kết hợp đồng cổ đất ông N cũng có mặt chứng kiến và cùng bà L nhận tiền cổ đất của ông D, trong quá trình ông D canh tác đất từ năm 2015 đến năm 2022, ông N cũng không có dấu hiệu cản trở, chứng tỏ ông N đã đồng ý với việc giao kết hợp đồng cổ đất giữa bà L với ông D. Do đó, căn cứ Điều 298 Bộ luật Dân sự năm 2005 Hội đồng xét xử buộc ông Võ Thành N có nghĩa vụ liên đới với bà Đỗ Thị Xuân L trả lại cho ông Phan Bảo D số tiền cổ đất là 90.000.000 đồng.

[2.5] Trên cơ sở đó, xét yêu cầu của nguyên đơn ông Phan Bảo D và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ, bị đơn là bà Đỗ Thị Xuân L, bà Đỗ Thị Kim H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Thành N phải chịu án phí theo quy định, cụ thể bà L và ông N phải chịu 4.800.000đ (trong đó án phí hợp đồng vô hiệu 300.000đ, án phí về hậu quả của hợp đồng vô hiệu 4.500.000đ); bà H phải chịu 2.300.000 đồng (trong đó án phí hợp đồng vô hiệu 300.000đ, án phí về hậu quả của hợp đồng vô hiệu 2.000.000đ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 127, 137, 298 của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ Điều 6, khoản 4 Điều 12, Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Bảo D.

- Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất (Tờ cổ đất) ngày 07/4/2015 giữa ông Phan Bảo D với bà Đỗ Thị Xuân L và hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất (Tờ cổ đất) ngày 11/4/2015 giữa ông Phan Bảo D và bà Đỗ Thị Kim H là vô hiệu.

- Buộc bà Đỗ Thị Xuân L và ông Võ Thành N có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Phan Bảo D số tiền cổ đất 90.000.000 đồng (*bằng chữ: chín mươi triệu đồng*).

- Buộc bà Đỗ Thị Kim H trả lại cho ông Phan Bảo D số tiền cổ đất 40.000.000 đồng (*bằng chữ: bốn mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. **Án phí dân sự sơ thẩm:**

- Bà Đỗ Thị Xuân L và ông Võ Thành N phải chịu 4.800.000 đồng
- Bà Đỗ Thị Kim H phải chịu 2.300.000 đồng.

- Hoàn trả 3.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho ông Phan Bảo D theo biên lai thu tiền số 0005812 ngày 25-11-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

4. Ông Phan Bảo D có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Đỗ Thị Kim H, bà Đỗ Thị Xuân L và ông Võ Thành N vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS huyện Phú Tân;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương